

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2013/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 31 tháng 5 năm 2013

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VI, KỶ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC của Liên Bộ Nông nghiệp & PTNT và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Xét Tờ trình số 1188/TTr-UBND ngày 06/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Đề án Giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Về Khung giá rừng (theo giá trị cây đứng).

Có Phụ biểu kèm theo Nghị quyết này:

a) Phụ biểu số I: Khung giá quyền sử dụng rừng tự nhiên

b) Phụ biểu số II: Khung giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.

## 2. Mục đích và phạm vi áp dụng.

Khung giá rừng này là khung giá tính bình quân chung toàn tỉnh, phục vụ cho công tác quản lý khi giao rừng, thu hồi rừng. Không sử dụng cho mục đích khai thác rừng khi được giao rừng thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng.

Khung giá rừng dùng để xác định áp giá các loại rừng cho đại diện chủ sử dụng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất là rừng tự nhiên và chủ sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

## 3. Điều kiện áp dụng.

Khung giá trên được tính giới hạn giá trị cây đứng tại thời điểm định giá, chưa bao gồm giá trị về mặt môi trường và các giá trị khác do rừng đem lại. Khi xác định giá trị từng khu rừng cụ thể, phải có điều tra trữ lượng và các yếu tố cấu thành giá trị thực tế để định giá phù hợp.

## 4. Đối tượng áp dụng.

Áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân liên quan đến việc xác định và áp dụng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh.

## 5. Phương pháp xây dựng khung giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế, điều kiện rừng cụ thể tại từng vùng, địa phương, phương pháp định giá rừng được thực hiện:

- Đối với rừng tự nhiên: Áp dụng phương pháp thu nhập.
- Đối với rừng trồng: Áp dụng phương pháp chi phí kết hợp phương pháp so sánh.

## Điều 2. Giải pháp thực hiện.

- Việc điều chỉnh giá các loại rừng quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng. Trong quá trình thực hiện, nếu Ủy ban nhân dân tỉnh có đề nghị xác định hoặc điều chỉnh giá các loại rừng thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy định hiện hành của Nhà nước xây dựng mức giá áp dụng trong trường hợp cụ thể báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để giao các ban Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra thống nhất trước khi thực hiện.

- Căn cứ bảng khung giá rừng Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào các nội dung chi tiết quy định tại Đề án giá rừng này để ban hành các quy định hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức khảo sát xác định giá trị của rừng sát đúng thực tế để tính tiền sử dụng rừng khi nhà nước giao rừng; tính tiền cho thuê rừng; tính giá trị góp vốn bằng quyền sử dụng rừng và quyền sở hữu rừng trồng của nhà nước; tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về

bảo vệ và phát triển rừng và tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật. Đồng thời chỉ đạo các ngành tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện đề án trình Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung, sửa đổi hoặc ban hành mới đề án xác định giá các loại rừng để thống nhất thực hiện.

**Điều 3.** Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên của Mặt trận giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khoá VI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 31 tháng 5 năm 2013 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua. /.

**Nơi nhận:**

- VPQH, VP CP, VP CTN;
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Các Bộ: TC, NN&PTNT, TNMT, KH&ĐT;
- BTL Quân khu 4;
- TV Tỉnh uỷ, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TAND, Viện KSND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- VP Tỉnh uỷ, VP Đoàn ĐBQH& HĐND, VP UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội, Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Lưu trữ, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT HĐND tỉnh.

1196

**CHỦ TỊCH**



**Lê Hữu Phúc**



Phụ biểu số I

**KHUNG GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG TỰ NHIÊN (Giá trị cây đứng)**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2013/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

STT	Loại rừng	Rừng Sản xuất			Rừng phòng hộ			Rừng đặc dụng		
		Thấp nhất	Cao nhất	Trung Bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung Bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung Bình
1	Rừng chưa có trữ lượng: Đường kính bình quân < 8 cm, trữ lượng cây đứng dưới 10 m <sup>3</sup> /ha	3.000	9.000	6.000	4.000	12.000	8.000	5.000	15.000	10.000
2	Rừng nghèo									
	Rừng nghèo: từ 10 - 50 m <sup>3</sup> /ha	10.000	56.000	33.000	14.000	75.000	44.000	17.000	94.000	55.000
	Rừng nghèo : từ 51 - 100 m <sup>3</sup> /ha	58.000	122.000	90.000	78.000	163.000	120.000	97.000	204.000	150.000
3	Rừng trung bình									
	Rừng trung bình: từ 101 - 150 m <sup>3</sup> /ha	125.000	193.000	159.000	167.000	258.000	212.000	208.000	322.000	265.000
	Rừng trung bình: từ 151 - 200 m <sup>3</sup> /ha	197.000	275.000	236.000	263.000	367.000	315.000	328.000	458.000	393.000
4	Rừng giàu									
	Rừng giàu từ: từ 201 - 250 m <sup>3</sup> /ha	285.000	375.000	330.000	380.000	500.000	440.000	470.000	630.000	550.000
	Rừng giàu từ: từ 251 - 300 m <sup>3</sup> /ha	380.000	460.000	420.000	510.000	613.000	561.500	633.000	766.000	699.500



**Phụ biểu số II**  
**KHUNG GIÁ QUYỀN SỞ HỮU RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG**  
**(Giá trị cây đứng)**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2013/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2013  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Loại cây	Mức giá rừng trồng	
		Năm đầu	Năm cuối
<b>A</b>	<b>Cây thuần loài</b>		
<b>I</b>	<b>Keo lá tràm (Mật độ 1650 Cây/ha trồng mới)</b>		
1	Cấp tuổi I (Năm thứ nhất đến hết năm thứ ba)	9.000	14.000
2	Cấp tuổi II (Năm thứ tư đến hết năm thứ sáu)	16.500	22.500
3	Cấp tuổi III (Năm thứ bảy đến hết năm thứ chín)	26.000	35.000
4	Cấp tuổi IV (Năm thứ mười đến hết năm thứ mười hai)	40.000	52.000
<b>II</b>	<b>Keo tai tượng (Mật độ 1650 Cây/ha trồng mới)</b>		
1	Cấp tuổi I (Năm thứ nhất đến hết năm thứ ba)	10.000	15.000
2	Cấp tuổi II (Năm thứ tư đến hết năm thứ sáu)	18.000	25.000
3	Cấp tuổi III (Năm thứ bảy đến hết năm thứ chín)	29.500	39.500
4	Cấp tuổi IV (Năm thứ mười đến hết năm thứ mười hai)	45.000	59.000
<b>III</b>	<b>Keo lai (Mật độ 1650 Cây/ha trồng mới)</b>		
1	Cấp tuổi I (Năm thứ nhất đến hết năm thứ ba)	11.000	16.500
2	Cấp tuổi II (Năm thứ tư đến hết năm thứ sáu)	19.500	27.500
3	Cấp tuổi III (Năm thứ bảy đến hết năm thứ chín)	32.000	42.500
4	Cấp tuổi IV (Năm thứ mười đến hết năm thứ mười hai)	49.000	64.500
<b>IV</b>	<b>Thông (Mật độ 2500 Cây/ha trồng mới)</b>		
1	Cấp tuổi I (Năm thứ nhất đến hết năm thứ năm)	15.000	27.000
2	Cấp tuổi II (Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10)		36.500
3	Cấp tuổi III (Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15)		49.000
4	Cấp tuổi IV (Từ năm thứ 16 đến hết năm thứ 20)		64.500
5	Cấp tuổi V (Từ năm thứ 21 đến hết năm thứ 25)		75.000
6	Cấp tuổi VI (Từ năm thứ 26 đến hết năm thứ 30)		98.000

7	Cấp tuổi VII (Từ năm thứ 31 đến hết năm thứ 35)		127.000
<b>B</b>	<b>Cây hỗn giao</b>		
<b>I</b>	<b>Sao + Keo (Trầu) (Mật độ 1650 Cây/ha trồng mới)</b>		
1	Cấp tuổi I (Năm thứ nhất đến hết năm thứ ba)	11.000	16.500
2	Cấp tuổi II (Năm thứ tư đến hết năm thứ sáu)	19.000	25.500
3	Cấp tuổi III (Năm thứ bảy đến hết năm thứ chín)	29.500	39.000
4	Cấp tuổi IV (Năm thứ mười đến hết năm thứ mười hai)	44.000	57.000
5	Cấp tuổi V (Năm thứ mười ba đến hết năm thứ mười bảy)	59.000	67.000
6	Cấp tuổi VI (Năm thứ mười tám đến hết năm thứ hai hai)	69.000	77.000
7	Cấp tuổi VII (Năm thứ hai ba đến hết năm thứ hai bảy)	79.000	87.000
8	Cấp tuổi VIII (Năm thứ hai tám đến hết năm thứ ba hai)	89.000	97.000
<b>II</b>	<b>Thông + Keo (Trầu) (Mật độ 1650 Cây/ha trồng mới)</b>		
1	Cấp tuổi I (Năm thứ nhất đến hết năm thứ ba)	11.500	17.000
2	Cấp tuổi II (Năm thứ tư đến hết năm thứ sáu)	20.500	28.500
3	Cấp tuổi III (Năm thứ bảy đến hết năm thứ chín)	33.500	45.000
4	Cấp tuổi IV (Năm thứ mười đến hết năm thứ mười hai)	52.000	68.000
5	Cấp tuổi V (Năm thứ mười ba đến hết năm thứ mười bảy)	70.000	78.000
6	Cấp tuổi VI (Năm thứ mười tám đến hết năm thứ hai hai)	80.000	88.000
7	Cấp tuổi VII (Năm thứ hai ba đến hết năm thứ hai bảy)	90.000	98.000
8	Cấp tuổi VIII (Năm thứ hai tám đến hết năm thứ ba hai)	100.000	108.000

\* **Ghi chú:** Giá rừng trồng (giá trị cây đứng) tính theo phương pháp chi phí, là mức giá tối thiểu đối với từng cấp tuổi loại rừng trồng của năm đầu và năm cuối theo tính toán (từ 3-4 năm/cấp tuổi).